

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAM RÔNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/12/2024

“V/v: Không công nhận là vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thuý Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà K'Nga.

+ Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 80/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Bùi Đình T**, sinh năm 1973

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị Tuyết T1**, sinh năm: 1973

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 10 năm 2024, lời khai có trong hồ sơ vụ án

của nguyên đơn ông Bùi Đình T thể hiện: Ông và bà Lê Thị Tuyết T1 tự do tìm hiểu và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian chung sống với nhau ông, bà không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương.

Trong thời gian chung sống với bà T1 từ năm 1992 đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà T1 thường xuyên ghen tuông vô cớ dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng đến mức không thể hòa giải được. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Lê Thị Tuyết T1.

Về con chung: Trong thời gian sống chung với bà T1, ông bà có ba con chung là cháu Bùi Thị Kim T2, sinh ngày 03/09/1995, cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 10/07/1997, cháu Bùi Thị Kim T4, sinh ngày 30/8/2005. Hiện ba con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Theo lời khai của bị đơn bà Lê Thị Tuyết T1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì: Bà và ông T có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay tại Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung với nhau như vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian đầu sau đó ông T thường xuyên đánh đập vô cớ, quản lý kinh tế chặt chẽ mà còn không lo làm ăn phát triển kinh tế dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên ngày càng trầm trọng. Đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông T thì bà đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian sống chung bà và ông T có ba con chung như ông T trình bày là đúng và hiện các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận ông Bùi Đình T và bà Lê Thị Tuyết

T1 là vợ chồng. Về con chung ba con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đặt ra xem xét, về tài sản chung không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, về nợ chung không có.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, căn cứ Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Ông Bùi Đình T và bà Lê Thị Tuyết T1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, cuộc sống chung không hạnh phúc, ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với bà T1, hiện bà T1 cư trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, theo quy định tại Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng” thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

[3] *Về yêu cầu của nguyên đơn*: Ông Bùi Đình T và bà Lê Thị Tuyết T1 có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian chung sống với nhau ông, bà không đăng ký kết hôn cũng không tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong thời gian chung sống từ năm 1992 đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không thể hòa giải được. Do đó, việc ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà T1 là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Trong thời gian sống chung ông T và bà T1 đều thừa nhận có ba con chung là cháu Bùi Thị Kim T2, sinh ngày 03/09/1995; cháu Bùi Minh T3, sinh ngày 10/07/1997 và cháu Bùi Thị Kim T4, sinh ngày 30/8/2005. Hiện ba con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về tài sản chung: Hai đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

Về nợ chung: không có

[4] **Về án phí:** Ông Bùi Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận ông Bùi Đình T và bà Lê Thị Tuyết T1 là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Bùi Đình T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào toàn bộ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006284 ngày 06/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Ông T đã nộp đủ án phí.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/12/2024). Nguyên đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND H. Đam Rông;
- Chi cục THADS H. Đam Rông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thuý Phượng